



Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

|   |                                                      |                                                                                                                                           |
|---|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB<br>MB Capital Management Joint Stock Company                                                        |
| 2 | Tên Ngân hàng giám sát:<br>Supervisory bank:         | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành<br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch |
| 3 | Tên Quỹ:<br>Fund name:                               | Quỹ đầu tư giá trị MB Capital<br>MB Capital Value Fund                                                                                    |
| 4 | Kỳ báo cáo:<br>Reporting period:                     | Từ 23/11/2023 đến 29/11/2023<br>From 23 Nov 2023 to 29 Nov 2023                                                                           |
| 5 | Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date:                 | 30 November 2023<br>30-Nov-23                                                                                                             |

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT<br>No. | Chi tiêu<br>Criteria                                                                                                                                          | Mã số<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period<br>29/11/2023 | Kỳ báo cáo<br>This period<br>22/11/2023 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| I          | Giá trị tài sản ròng<br>Net Asset Value                                                                                                                       |               |                                         |                                         |
| 1          | Giá trị đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                  |               |                                         |                                         |
| 1.1        | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                             |               | 192,875,968,002                         | 206,584,777,528                         |
| 1.2        | của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)                                                                     |               |                                         |                                         |
| 1.3        | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                   |               | 17,829.00                               | 18,079.00                               |
| 2          | Giá trị cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                       |               |                                         |                                         |
| 2.1        | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                             |               | 191,595,920,576                         | 192,875,968,002                         |
| 2.2        | của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)                                                                     |               |                                         |                                         |
| 2.3        | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                   |               | 17,679.00                               | 17,829.00                               |
| 3          | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:<br>Change of Net Asset Value during period, in which:                                                       |               |                                         |                                         |
| 3.1        | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period        |               | (1,618,557,939)                         | (2,908,468,487)                         |
| 3.2        | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period |               | 338,510,513                             | (10,800,341,039)                        |
| 3.3        | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period                                |               |                                         |                                         |
| 4          | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước<br>Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period       |               | (150.00)                                | (250.00)                                |
| 5          | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks                                  |               |                                         |                                         |
| 5.1        | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                   |               | 303,222,093,779                         | 303,222,093,779                         |
| 5.2        | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                   |               | 189,390,049,582                         | 192,661,902,364                         |
| 6          | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài<br>Foreign Investors' Ownership Ratio                                                                                                 |               |                                         |                                         |
| 6.1        | Số lượng chứng chỉ quỹ<br>Number of Fund Certificates                                                                                                         |               | 34,313.75                               | 34,313.75                               |
| 6.2        | Tổng giá trị<br>Total value                                                                                                                                   |               | 606,632,786                             | 611,779,849                             |
| 6.3        | Tỷ lệ sở hữu<br>Ownership Ratio                                                                                                                               |               | 0.32%                                   | 0.32%                                   |
| II         | Giá trị thị trường (Không áp dụng)<br>Market Value (Not Applicable)                                                                                           |               |                                         |                                         |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Dương Thanh Dũng  
Phó Giám đốc Phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB  
Authorised Representative of MB Capital Management Joint Stock Company

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Lê Xuân Lập  
Giám Đốc Đầu Tư